

QUÁ TRÌNH HOÀN THIỆN MẠNG LƯỚI CƠ QUAN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM THEO HƯỚNG TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT KHOA HỌC - CÔNG NGHIỆP: NHỮNG DẤU MỐC LỊCH SỬ

ThS. Hoàng Văn Tuyên

Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và công nghệ

Tóm tắt:

Quá trình hoàn thiện, cải cách mạng lưới cơ quan khoa học và công nghệ (KH&CN) Việt Nam đã trải qua một thời kỳ dài, mở đầu bằng Quyết định số 175/CP ngày 29/4/1981 của Chính phủ. Từ đó đến nay, Nhà nước và Chính phủ đã nhiều lần ban hành các biện pháp chính sách nhằm hoàn thiện, cải cách mạng lưới cơ quan KH&CN Việt Nam phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội và KH&CN đất nước. Bài viết này tập trung phân tích các biện pháp chính sách về hoàn thiện, cải cách mạng lưới cơ quan KH&CN Việt Nam theo hướng liên kết khoa học - công nghiệp.

Từ khóa: Mạng lưới khoa học; Liên kết khoa học - công nghiệp.

Mã số: 14041401

1. Giới thiệu

Cùng với tiến trình cải cách kinh tế, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam đã tìm cách đưa ra những biện pháp hữu hiệu nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống nghiên cứu quốc gia thông qua các chỉ thị, nghị định và quyết định điều phối, hoàn thiện mạng lưới cơ quan KH&CN. Các biện pháp này được ban hành vào các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội và KH&CN khác nhau với nhiều mục tiêu khác nhau (như: tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ quan KH&CN, giải phóng tối đa tiềm năng chất xám của đội ngũ cán bộ KH&CN, phát triển hệ thống đổi mới/sáng tạo quốc gia,...). Tuy nhiên, một trong những mục tiêu quan trọng của các biện pháp chính sách về hoàn thiện, cải cách mạng lưới cơ quan KH&CN thời gian qua là nhằm tăng cường liên kết khoa học (cơ quan KH&CN) và công nghiệp (doanh nghiệp).

2. Tiếp cận mạng lưới cơ quan khoa học và công nghệ

Mạng lưới cơ quan KH&CN trong các chính sách liên quan đến cải cách, sắp xếp cơ quan KH&CN có thể được tiếp cận theo nhiều chiều và nhiều tiêu chí khác nhau. Dưới đây là các chiều tiếp cận mạng lưới cơ quan KH&CN.

2.1. Theo lĩnh vực khoa học và công nghệ

Đây là cách phân chia cơ quan KH&CN theo lĩnh vực KH&CN của UNESCO và OECD. Cách phân loại lĩnh vực KH&CN được dùng hiện nay dựa trên tài liệu của OECD [5] phân loại các lĩnh vực KH&CN năm 2002 và sửa đổi năm 2007 (*FOS classification*), bao gồm 06 lĩnh vực. Theo cách phân chia này, các cơ quan KH&CN có thể thuộc một trong các lĩnh vực: (i) Khoa học tự nhiên; (ii) Khoa học kỹ thuật và công nghệ; (iii) Khoa học y dược và sức khỏe; (iv) Khoa học nông nghiệp; (v) Khoa học xã hội; và (vi) Nhân văn.

Như vừa đề cập, 06 lĩnh vực KH&CN này chính là “cơ thể tri thức”. Không một quốc gia nào lại không hình thành mạng lưới cơ quan KH&CN tương thích với “cơ thể” này. Vấn đề là số lượng cơ quan trong mỗi lĩnh vực, mỗi hướng, và mức độ ưu tiên cho các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng trong các lĩnh vực như thế nào. Điều này phụ thuộc nhiều vào định hướng phát triển KH&CN của mỗi quốc gia [2].

2.2. Theo định hướng phát triển

Nhiệm vụ và quy mô phát triển KH&CN được xác định trên cơ sở chiến lược phát triển của mỗi quốc gia. Tùy theo từng loại chiến lược phát triển khác nhau: chiến lược tổng hợp, chiến lược chọn lọc, chiến lược thích nghi mà hình thành mạng lưới cơ quan KH&CN quốc gia khác nhau phục vụ chiến lược phát triển đó. Chiến lược tổng hợp đòi hỏi tiến hành nghiên cứu và triển khai trên tất cả các hướng và lĩnh vực KH&CN có thể có. Vấn đề đặt ra là nguồn lực ở đâu và để đạt mục tiêu gì? Chiến lược chọn lọc thể hiện trong việc tập trung một cách có chủ ý các nguồn lực để giải quyết một số lĩnh vực KH&CN được xem là mũi nhọn, ưu tiên. Chiến lược thích nghi sử dụng các thành tựu KH&CN hiện có trên cơ sở mua và đồng hóa tri thức KH&CN, công nghệ, li-xăng, know-how,...

2.3. Theo chu trình tuyển tính của nghiên cứu

Với cách phân chia này, cơ quan KH&CN có thể được phân chia thành các cơ quan nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, triển khai thực nghiệm, vật mẫu (*prototype*), thiết kế và các cơ quan dịch vụ KH&CN. Tuy nhiên, thực chất trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng, ít có cơ quan KH&CN thuần túy chỉ một loại hình hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng hoặc triển khai thực nghiệm.

2.4. Theo cấp quản lý và sở hữu

Theo cách phân chia này, mạng lưới cơ quan KH&CN gồm: cơ quan KH&CN thuộc Chính phủ, thuộc các cơ quan công quyền, thuộc các trường đại học công lập, thuộc doanh nghiệp Nhà nước, thuộc các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, xã hội, xã hội nghề nghiệp, thuộc khu vực tư nhân, nước ngoài và các cơ quan KH&CN độc lập.

2.5. Theo địa phương và vùng địa lý

Đây là cách phân chia hết sức quan trọng đối với các nước có nhiều khu vực phát triển với đặc điểm, thực trạng kinh tế - xã hội và định hướng phát triển khác nhau. Chính sách phát triển vùng về KH&CN là bộ phận hợp thành của chính sách KH&CN quốc gia. Vì vậy, các cơ quan KH&CN trên vùng, lãnh thổ đóng vai trò như các trung tâm KH&CN vùng. Ví dụ ở CHLB Đức, ngoài các tổ chức KH&CN thuộc các hiệp hội Max Planck (MPG), Helmholtz (HGF), Leibniz (WGL), Fraunhofer (FhG) còn có các tổ chức KH&CN dưới hình thức viện nghiên cứu Liên bang (do các bộ Liên bang tài trợ với mục tiêu chính là hỗ trợ các hoạt động của bộ tương ứng và cung cấp cơ sở khoa học cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ được giao) và các viện nghiên cứu bang (do các bang tài trợ với mục tiêu hỗ trợ bang giải quyết hàng loạt các lĩnh vực nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, khoa học nhân văn và khoa học tự nhiên).

2.6. Theo nguồn cấp kinh phí hoạt động

Đây là cách phân chia thường gặp ở các nước phát triển. Tùy thuộc nguồn kinh phí hoạt động từ Nhà nước (theo tổ chức, theo nhiệm vụ KH&CN) và mức độ huy động các nguồn kinh phí bên ngoài (công nghiệp, nước ngoài, tư nhân,...) cho hoạt động của tổ chức mà có các loại hình cơ quan KH&CN khác nhau. Ví dụ ở CHLB Đức, tỷ lệ phần trăm kinh phí hoạt động của các tổ chức KH&CN năm 2012 giữa hai nguồn cơ bản Nhà nước (gồm cả Liên bang và bang) và bên ngoài như sau: các viện nghiên cứu Liên bang và bang là 100:0; các viện thuộc Hiệp hội Max Planck là 85:15; các viện thuộc Hiệp hội Helmholtz là 70:30; các viện thuộc Hiệp hội Leibniz là 76:24; các viện thuộc Hiệp hội Fraunhofer là 30:70 (FhG).

3. Liên kết Khoa học - Công nghiệp

Liên kết đôi khi gọi là quan hệ, hợp tác đề cập đến các kiểu tương tác (*interaction*) khác nhau giữa khu vực khoa học (viện nghiên cứu, trường đại học) và khu vực công nghiệp (doanh nghiệp) nhằm trao đổi tri thức, công nghệ và kỹ năng. Các kiểu tương tác này có thể là chính thức hay phi chính

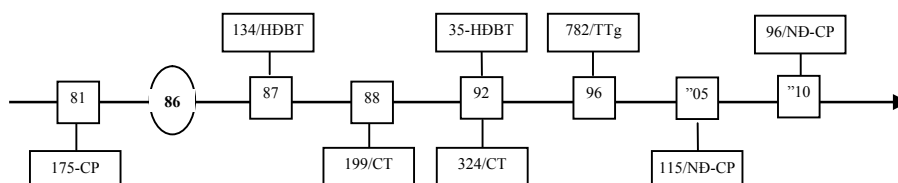
thức tạo điều kiện cho việc truyền bá tri thức, công nghệ và được xem như một trong những yếu tố thành công chủ yếu trong quá trình học hỏi và đổi mới. Có 02 mô hình cơ bản tạo hành lang liên kết khoa học - công nghiệp [3], gồm:

- Mô hình dưới dạng các thực thể cụ thể (dạng “cứng”) như Liên hiệp (*Union*) hoặc Tổ hợp (*Consortium*) khoa học - công nghiệp; Viện, trường được hình thành trong doanh nghiệp; Doanh nghiệp được hình thành trong viện, trường; Viện được hình thành trong trường và ngược lại; Làng, công viên khoa học/nghiên cứu và thành phố khoa học (*Science/Research park, Technology park, Science city, High-tech park, High-tech Agricultural zone*); Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ (*Technology-based firm Incubator*); Trung tâm xuất sắc (*Center of Excellence*); Tổ chức chuyển giao/cấp phép công nghệ và một số loại hình tổ chức khác;
- Mô hình linh động (dạng “mềm”): Ngoài các mô hình tạo hành lang liên kết dưới dạng các thực thể cụ thể đề cập trên đây, còn có một số mô hình linh động diễn ra một cách thường xuyên như: lưu chuyển cán bộ giữa các khu vực; Truyền bá tri thức dưới dạng ấn phẩm khoa học, hội thảo, hội nghị, bằng sở hữu trí tuệ; Tăng khả năng cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ hấp thu tri thức và công nghệ; tăng nhận thức và sử dụng các kỹ thuật quản lý công nghệ, quản lý đổi mới, quản lý tri thức và quản lý chất lượng; Viện, trường cùng tham gia vào các dự án nghiên cứu, đổi mới công nghệ với doanh nghiệp.

Như vậy có thể nói rằng các mô hình tạo hành lang liên kết, dù dưới hình thức nào (cứng hoặc mềm) cũng trực tiếp hướng vào tăng cường trao đổi tri thức, công nghệ và kỹ năng giữa khu vực khoa học và khu vực công nghiệp. Liên kết ở đây bao gồm các kênh chuyển giao trực tiếp hoặc gián tiếp, chính thức hoặc phi chính thức, theo tổ chức hoặc cá nhân.

4. Các biện pháp chính sách về cải cách mạng lưới cơ quan khoa học và công nghệ theo hướng tăng cường liên kết khoa học - công nghiệp

Như đã đề cập, quá trình hoàn thiện, cải cách mạng lưới cơ quan KH&CN Việt Nam đã trải qua một thời kỳ dài với nhiều biện pháp chính sách khác nhau, bắt đầu bằng Quyết định số 175/CP ngày 29/4/1981 của Hội đồng Chính phủ và gần đây là Nghị định số 115/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung ngày 20/9/2010). Các biện pháp chính sách liên quan đến hoàn thiện, cải cách mạng lưới cơ quan KH&CN Việt Nam có thể được tóm tắt dưới đây (*Hình 1*).



Hình 1. Các mốc cơ bản hoàn thiện mạng lưới cơ quan KH&CN Việt Nam

4.1. Thời kỳ trước năm 1986

Một số vấn đề cơ bản liên quan đến liên kết khoa học - công nghệ trong thời kỳ này có thể tóm tắt như sau:

Thứ nhất, các hoạt động chính được phân bổ trong số hàng nghìn các cơ quan, tổ chức có chức năng khác nhau và “ranh giới” của tổ chức đã được phân định rõ theo loại hình hoạt động của cơ quan. Ví dụ, hoạt động nghiên cứu và triển khai do các viện nghiên cứu tiến hành (thậm chí còn có sự phân biệt khá rạch ròi giữa loại viện nghiên cứu cơ bản và viện nghiên cứu ứng dụng), hoạt động sản xuất - kinh doanh được thực hiện tại các nhà máy, công trường, xí nghiệp và sự liên kết giữa các tổ chức chủ yếu do các cơ quan quản lý hành chính điều phối.

Thứ hai, quyền lực được phân chia theo chiều dọc và nhiệm vụ được xác định theo loại hình hoạt động. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước điều phối các hoạt động kinh tế, bao gồm cả những vấn đề liên quan đến phát triển, phổ biến và khai thác thành tựu KH&CN.

Thứ ba, các tiêu chuẩn đánh giá hoạt động căn cứ chủ yếu vào quy mô sản lượng, không chú ý nhiều đến hiệu quả cũng như chất lượng đầu ra [6].

Như vậy trong toàn bộ hệ thống kinh tế - xã hội không có ưu đãi, khuyến khích cho các cơ quan, đơn vị cơ sở giới thiệu, đồng hóa hoặc truyền bá đổi mới một cách chủ động. Không có cạnh tranh trên thị trường, không có bất kỳ thể chế khác nào ngoài định hướng của Nhà nước để khuyến khích tổ chức (hoặc các cá nhân trong tổ chức) cải tiến hoạt động trong nhiệm vụ của họ, chẳng hạn như đầu tư phát triển hoặc tiếp thu công nghệ, hoặc nâng cấp công nghệ hiện có. Các tổ chức hành chính và quản lý Nhà nước ban hành quyền hạn và trách nhiệm cho các đơn vị cơ sở. Sự tham gia của mỗi cơ quan bị hạn chế trong khuôn khổ “thương lượng” về các nguồn lực và mục tiêu đầu ra cho tổ chức của họ, bất luận đầu ra đó là gì: kết quả KH&CN, sản lượng sản xuất,... trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

Có thể nói trong bối cảnh trên, Quyết định số 175-CP (ngày 29/4/1981) ra đời là một bước “đột phá” quan trọng, đặt nền móng cho sự liên kết khoa học - công nghiệp. Đây là Quyết định đầu tiên của Chính phủ cho phép ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật với nhau hoặc với các cơ sở kinh tế quốc dân nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và kỹ thuật.

4.2. Thời kỳ sau năm 1986

Thời kỳ sau năm 1986 đánh dấu bằng việc xóa bỏ “ranh giới” tổ chức, các tổ chức hoạt động trực tiếp chủ động hơn và đa dạng chức năng hơn. Các tổ chức quản lý Nhà nước theo chiều hướng chuyển sang các biện pháp gián tiếp (thông qua các thể chế và chính sách) để hướng dẫn hành vi của các cơ quan hoạt động trực tiếp và hơn thế, đó là thông tin được truyền đạt theo chiều ngang giữa các cơ quan, đơn vị cơ sở.

Dưới đây là nội dung cơ bản của những thể chế, chính sách hoàn thiện, cải cách mạng lưới cơ quan KH&CN Việt Nam theo hướng liên kết khoa học - công nghiệp.

Quyết định số 134/HĐBT ngày 31/8/1987 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về một số biện pháp khuyến khích công tác khoa học kỹ thuật. Quyết định số 134/HĐBT khẳng định quan điểm gắn kết giữa nghiên cứu và sản xuất. Theo Quyết định này các cơ quan KH&CN được quyền chủ động thiết lập và mở rộng mọi hình thức liên doanh, liên kết để ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và kỹ thuật vào sản xuất và đời sống. Cán bộ công nhân, viên chức đương chức hoặc đã nghỉ hưu, xã viên các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và tư nhân được ký các hợp đồng kinh tế hoặc hợp đồng dân sự với các cơ quan KH&CN, cơ sở đào tạo, sản xuất kinh doanh để phổ biến và áp dụng các thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống dưới danh nghĩa hiệp hội khoa học kỹ thuật, tập thể tự nguyện hoặc cá nhân.

Thực hiện các hoạt động (theo hợp đồng), các cơ quan KH&CN được chia sẻ lợi nhuận và có quyền được phân phối nguồn thu như sau:

- Không dưới 5% trả cho tác giả;
- 10-15% trả cho cơ quan, tập thể hoặc cá nhân chuyên giao kỹ thuật tiến bộ;
- Phần còn lại được đưa vào 3 quỹ của cơ sở và quỹ tập trung của Bộ theo chế độ hiện hành;

- Nếu kỹ thuật tiến bộ được chuyển giao cho cơ sở sản xuất, kinh doanh theo hợp đồng thì việc phân chia lợi nhuận sẽ theo những cam kết trong hợp đồng;
- Khoản thu nhập của cơ quan nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật theo các điểm 2 và 4 được phân chia theo tỷ lệ: 20% nộp vào Ngân sách Nhà nước; 20% nộp vào quỹ phát triển khoa học - kỹ thuật của cơ sở; 60% dành cho quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi của cơ sở (trong đó quỹ khen thưởng chiếm 2/3).

Chỉ thị số 199-CT ngày 25/6/1988 của Chủ tịch HĐBT về việc sắp xếp và kiện toàn mạng lưới cơ quan nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật ở nước ta.

Mục tiêu của Chỉ thị số 199-CT về tăng cường gắn kết khoa học - công nghiệp được thể hiện:

- Kiện toàn tổ chức và nghiên cứu quy chế hoạt động của viện nghiên cứu công nghệ quốc gia theo hướng hình thành những liên hiệp khoa học - sản xuất, có nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng và triển khai các công nghệ cao, chuyên ngành và liên ngành, làm thí điểm việc đưa nhanh các công nghệ ấy vào sản xuất;
- Chuyển dần các viện có chức năng nghiên cứu những vấn đề gắn liền với các sản phẩm cụ thể của sản xuất thành các viện trực thuộc liên hiệp xí nghiệp, tổng công ty, công ty;
- Thành lập liên hiệp khoa học - sản xuất tại một số Bộ, ngành, địa phương có điều kiện nhằm tiến hành nghiên cứu tạo ra kỹ thuật mới, công nghệ mới;
- Mở rộng các hình thức tổ chức triển khai, thực nghiệm ở cơ sở kinh tế và các địa phương. Các tổ chức này có nhiệm vụ chủ yếu là vận dụng kết quả chung của cả nước để giải quyết những vấn đề sản xuất trên địa bàn cụ thể thông qua các hợp đồng với sản xuất và kết hợp với các viện, các trường tổ chức nghiên cứu các vấn đề đặc thù của địa phương phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội. Hình thành tổ chức chủ yếu là phòng nghiên cứu, trạm, trại thí nghiệm, xưởng thực nghiệm, trung tâm ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, tổ hợp khoa học - sản xuất,...
- Mở rộng những hình thức phối hợp, liên kết đa dạng thông qua các hợp đồng, qua các tổ chức phối thuộc giữa cơ sở đào tạo, nghiên cứu và sản xuất để phát huy vai trò của khoa học trong phát triển kinh tế - xã hội;

- Cho phép thành lập các tổ chức nghiên cứu và triển khai hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế trong tất cả các thành phần kinh tế để phục vụ sản xuất và đời sống;
- Khuyến khích các hình thức tổ chức linh hoạt, cơ động của các tập thể khoa học tự nguyện trong tất cả các thành phần kinh tế. Cho phép các nhà khoa học được lập cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm của mình.

Tình hình các viện “chuyên môn hẹp” gắn với các Liên hiệp được chuyển về trực thuộc các Liên hiệp xí nghiệp, các Tổng công ty dường như khá suôn sẻ. Các viện chấp nhận sẽ phục vụ các Liên hiệp như là “phòng kỹ thuật”, giải quyết các sự cố, các vướng mắc công nghệ của Liên hiệp (doanh nghiệp), viện tự chủ về bố trí cán bộ (đề bạt, lên lương, phân công nhiệm vụ), tự chủ tài chính. Liên hiệp không can thiệp vào việc xem xét kế hoạch nghiên cứu. Viện trình trực tiếp kế hoạch này cho Bộ và nếu có gián tiếp qua Liên hiệp thì đó thuần túy là trình tự hành chính. Về phía mình, Liên hiệp sẽ cung cấp nguyên liệu cho giai đoạn sản xuất thử của các viện, cung cấp tài chính và phương tiện thực hiện các nhiệm vụ mà Liên hiệp cần. Tất cả các khoản “đầu tư lớn, sửa chữa nhỏ, chi phí bộ máy...” đều được ngân sách Nhà nước chi hoặc trực tiếp thông qua các mục chi, hoặc gián tiếp qua các đề tài nghiên cứu các cấp. Như vậy, các mục tiêu mong muốn đề ra của Chỉ thị số 199-CT hầu như không thực hiện được bởi sự không cụ thể (rõ ràng) trong công bố chính sách cũng như vai trò to lớn của chính sách tài chính (nếu không muốn nói là vai trò quyết định) trong điều chỉnh quan hệ khoa học-công nghiệp dưới bất kỳ hình thức liên kết nào [2].

Nghị định số 35-HĐBT ngày 28/01/1992 của HĐBT về công tác quản lý KH&CN.

Nghị định 35-HĐBT tạo điều kiện cho các cơ quan nghiên cứu và triển khai có nhiều thuận lợi trong lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất và phục vụ sản xuất. Nghị định này hướng các cơ quan nghiên cứu và triển khai thương mại các kết quả nghiên cứu, hình thành các doanh nghiệp trực thuộc hoặc phối thuộc. Đồng thời, các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập các đơn vị nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trực thuộc. Việc thành lập này tuân thủ các quy định trong Nghị định số 388-HĐBT ngày 20/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng đối với các doanh nghiệp Nhà nước và trong các Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành các luật đó với các cơ sở thuộc các thành phần kinh tế khác. Bên cạnh đó, các cơ quan KH&CN được đa dạng hóa

nguồn vốn bao gồm cả nguồn vốn từ thực hiện các hợp đồng¹; nguồn vốn do liên doanh, liên kết với các tổ chức khác.

Có thể nói, Nghị định số 35-HĐBT tạo ra sự liên kết không chỉ trong lĩnh vực NC&TK mà còn cả trong sản xuất - kinh doanh, các viện/trường có quyền liên doanh với các cơ sở trong nước cũng như các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, sản xuất - kinh doanh nước ngoài.

Tuy nhiên, sự thành công của Nghị định xét trên phương diện liên kết chưa thực sự như mong đợi, bởi: *thứ nhất*, việc giới hạn phạm vi hoạt động của các cơ quan NC&TK quá hẹp, chưa tạo điều kiện cho các cơ quan nghiên cứu và triển khai phát triển, như: không cho phép cơ quan nghiên cứu và triển khai sản xuất, hạn chế liên doanh, liên kết,...; *thứ hai*, Nghị định số 35-HĐBT bị ràng buộc bởi ngay văn bản ra sau (Chỉ thị 08/CT ngày 18/10/1992), không cho phép các viện, trường thành lập doanh nghiệp dưới mọi hình thức [2].

Quyết định số 324-CT ngày 11/09/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc tổ chức lại mạng lưới cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Tiếp tục cụ thể hóa Nghị định số 35- HĐBT về vấn đề liên kết khoa học - công nghiệp, văn bản này quy định “gắn nghiên cứu khoa học với sản xuất: Tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ trực tiếp nhu cầu do sản xuất đặt ra, bố trí lại các cơ quan KH&CN theo hướng gắn chặt với các cơ sở sản xuất, rút ngắn chu trình nghiên cứu - triển khai - sản xuất”. Quyết định số 324-CT còn khẳng định bất kỳ một phân hệ nào trong nền kinh tế quốc dân cũng có mục tiêu riêng và để phục vụ cho mục tiêu ấy nó cần có các cơ quan nghiên cứu và triển khai tương ứng. Đồng thời, Quyết định còn nêu rõ “chuyển những tổ chức KH&CN chuyên nghiên cứu những vấn đề gắn liền với các sản phẩm cụ thể vào các doanh nghiệp hoặc chuyển thành các Liên hiệp khoa học - sản xuất”.

Tuy nhiên, cũng giống như Chỉ thị số 199-CT, Quyết định này hầu như không thực hiện được mục tiêu gắn khoa học với công nghiệp, bởi phương thức gắn nghiên cứu khoa học với công nghiệp được đưa ra như một chủ trương mà hầu như không có những biện pháp hướng dẫn thực thi cụ thể và đồng bộ.

Quyết định số 782-TTg ngày 24/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp hệ thống các cơ quan nghiên cứu và triển khai ở nước ta.

¹ Các hợp đồng nghiên cứu khoa học, sản xuất thử không phải chịu thuế. Các hợp đồng dịch vụ KH&CN không phải nộp thuế lợi tức nhưng phải nộp thuế doanh thu.

Sau quá trình đổi mới và phát triển, không chỉ riêng mạng lưới cơ quan KH&CN mà nhu cầu đặt ra từ thực tế sản xuất công nghiệp đòi hỏi các kết quả nghiên cứu cần tập trung hỗ trợ trực tiếp cho công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 782-TTg ngày 24/10/1996 với một trong những mục tiêu “Chuyển những tổ chức KH&CN chuyên nghiên cứu những vấn đề gắn liền với những sản phẩm cụ thể vào các doanh nghiệp hoặc chuyển thành các Liên hiệp Khoa học - Sản xuất”. Chuyển 06 viện² về trực thuộc các Tổng Công ty Nhà nước. Nhà nước tiếp tục hỗ trợ quỹ lương và chi phí hoạt động bộ máy trong thời gian không quá 05 năm.

Bằng việc chuyển các viện vào doanh nghiệp (cũng đã quy định tại Chỉ thị số 199-CT) với mong muốn tiếp tục khắc phục phần nào sự thiếu gắn bó giữa nghiên cứu và sản xuất, nghiên cứu và đào tạo. Số lượng các cơ quan KH&CN thuộc các doanh nghiệp đã dần tăng lên mặc dù có nhiều cơ quan KH&CN trực thuộc doanh nghiệp thông qua các quyết định hành chính chứ không phải do nhu cầu thực của cơ quan KH&CN hay doanh nghiệp.

Trước đây, hoạt động KH&CN của viện thuộc doanh nghiệp vẫn do ngân sách Nhà nước bao cấp kể cả đầu tư lớn, sửa chữa nhỏ. Nhiệm vụ nghiên cứu của viện cũng do viện “tự sáng tác”, đơn giản là vì doanh nghiệp không đủ năng lực quản lý hoạt động đó theo nghĩa đúng nhất của từ này. Mọi đề tài, đề án đều thông qua Vụ Khoa học công nghệ của Bộ chủ quản và trình Nhà nước phê duyệt (sau khi thống nhất với Bộ KH&CN). Ngoài ra, do phân cấp hành chính nên mọi thủ tục hành chính trở nên phức tạp, thang nấc khiến tâm lý muốn thoát khỏi tình trạng lệ thuộc hành chính ngày càng lớn dần trong các viện. Mặc dù vậy, hoạt động của các viện thuộc Tổng Công ty (Liên hiệp xí nghiệp trước đây) dường như vẫn suôn sẻ. Bằng chứng là còn có hiện tượng muốn thành lập viện, để “lách” qua các thủ tục hành chính, một số cơ quan còn khẳng định sự cần thiết phải có viện trong Tổng Công ty và coi đó là quan hệ tất yếu, hữu cơ không thể không thực hiện. Sự thực là, ngay sau khi thành lập người ta đã trình tiếp dự án tách khỏi Tổng công ty với nhiều nguyên nhân phiến toái [2].

Tuy nhiên, sau một thời gian ngắn ban hành Quyết định, sự liên kết giữa khoa học và công nghiệp (thông qua quyết định hành chính) không hề suôn

² Viện hóa học công nghiệp (Tổng Công ty Hóa chất-nay là Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất), Viện Năng lượng (Tổng Công ty Điện lực-nay là Tập đoàn Điện lực), Viện Dầu khí (Tổng Công ty Dầu khí-nay là Tập đoàn Dầu khí), Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện (Tổng Công ty Bưu chính-Viễn thông, nay là VNPT), Viện Khoa học hàng không (Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - nay là Vietnamairlines) và Viện Công nghệ sau thu hoạch (Tổng Công ty Lương thực miền Bắc).

sẽ với nhiều lý do được đưa ra từ cả hai phía về sự không “ăn nhập” giữa viện NC&TK và doanh nghiệp.

Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập (sửa đổi và bổ sung một số điều bằng Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010).

Nghị định ban hành nhằm tăng cường trách nhiệm và nâng cao tính tích cực, chủ động, năng động, sáng tạo của tổ chức KH&CN và Thủ trưởng tổ chức KH&CN; Tạo điều kiện gắn nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với sản xuất, kinh doanh và đào tạo nhân lực, đẩy nhanh quá trình xã hội hóa các hoạt động KH&CN; Tạo điều kiện tập trung đầu tư có trọng điểm cho các tổ chức KH&CN; Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN, góp phần tăng cường tiềm lực KH&CN của đất nước. Các tổ chức KH&CN công, tổ chức dịch vụ KH&CN tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên được lựa chọn việc chuyển đổi tổ chức và hoạt động theo một trong hai hình thức: hoặc tổ chức KH&CN *tự trang trải kinh phí hoặc doanh nghiệp KH&CN*.

Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ đã kế thừa và phát huy những văn bản chính sách trước đó trong hoàn thiện, cải cách mạng lưới cơ quan KH&CN với định hướng gắn kết nghiên cứu - đào tạo - sản xuất. Với Nghị định 115, các chính sách của Chính phủ đã thể hiện tính quyết liệt hơn trong việc chuyển đổi một số tổ chức KH&CN công lập sang hình thức tự trang trải kinh phí và doanh nghiệp KH&CN. Kinh phí hoạt động thường xuyên (lương, hoạt động bộ máy) được cấp thông qua các nhiệm vụ của tổ chức KH&CN. Với chính sách này thì đội ngũ cán bộ KH&CN trong khu vực doanh nghiệp cũng sẽ được bổ sung về số lượng và chất lượng. Các tổ chức KH&CN chuyển sang hình thức doanh nghiệp KH&CN thì toàn bộ cán bộ của tổ chức KH&CN sẽ được coi là cán bộ KH&CN của doanh nghiệp. Mặt khác, với cơ chế đề xuất đề tài của các tổ chức tự trang trải kinh phí (bản chất là các kết quả nghiên cứu có thể được thương mại hóa) thì việc hình thành các đề tài sẽ không thể thiếu sự hợp tác, liên kết từ khu vực doanh nghiệp, do vậy, đây cũng là một quá trình có sự hợp tác, trao đổi, lưu chuyển của đội ngũ cán bộ giữa các viện nghiên cứu - trường đại học và doanh nghiệp.

Tuy nhiên, bên cạnh một số tổ chức KH&CN công lập cải cách, chuyển đổi thành công, tạo hành lang tốt để đưa nhanh kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh, tạo điều kiện liên kết khoa học - công nghệ, thì một số cơ quan KH&CN công lập, đặc biệt là các tổ chức KH&CN thuộc các địa phương

trong cả nước còn do dự trong việc triển khai. Bên cạnh đó, cũng không thể không nhắc đến cơ chế, chính sách tài chính đối với KH&CN còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với đặc thù hoạt động KH&CN (cơ chế quản lý tài chính các nhiệm vụ KH&CN, chính sách thuế đối với hoạt động KH&CN,...) và quan trọng nhất đó là sự đồng bộ của hệ thống các chính sách.

5. Kết luận

Quá trình hoàn thiện mạng lưới cơ quan KH&CN Việt Nam cùng với những triết lý cải cách quản lý KH&CN khác nhau, từ phi tập trung hóa quản lý KH&CN, phi hành chính hóa hoạt động KH&CN, thương mại hóa kết quả KH&CN đến trả quyền hoạt động KH&CN cho xã hội dân sự [1], cho dù với triết lý nào thì một trong những mục tiêu quan trọng của quá trình hoàn thiện này nhằm hướng vào tăng cường liên kết giữa khoa học (viện, trường) với công nghiệp (doanh nghiệp) và mục tiêu tăng cường liên kết này đã được thể hiện trong các biện pháp chính sách hoàn thiện, cải cách mạng lưới tổ chức KH&CN thời gian qua.

Tuy vậy, quá trình cải cách mạng lưới cơ quan KH&CN theo hướng gắn khoa học với công nghiệp vẫn cho thấy những tồn tại và hạn chế sau mỗi lần ban hành chính sách. Những tồn tại và hạn chế này cần được nghiên cứu, xem xét trên nhiều góc độ khác nhau trong bối cảnh thực thi các biện pháp chính sách này để có thể chỉ ra những nguyên nhân và tìm những giải pháp tháo gỡ trong thời gian tới nhằm hoàn thiện mạng lưới cơ quan KH&CN, trong đó có mục tiêu gắn khoa học - công nghiệp ở Việt Nam trong khuôn khổ chính sách đổi mới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Vũ Cao Đàm. (2008) *Những đóng góp về triết lý quản lý của Viện quản lý khoa học*. Tạp chí Hoạt động khoa học, số tháng 12/2008, tr. 34-35.
2. Nguyễn Văn Học và cộng sự. (2000) *Cải tiến cơ chế quản lý các cơ quan NC&TK trong bối cảnh kinh tế thị trường ở Việt Nam*. Báo cáo đề tài cấp Bộ KH&CN.
3. Hoàng Văn Tuyên. (2012) *Mô hình “tạo hành lang” liên kết Khoa học và Công nghệ - Giáo dục và Đào tạo - Sản xuất và Kinh doanh ở Việt Nam thời gian qua*. Tạp chí Chính sách và quản lý KH&CN. Tập 1, Số 2, 2012, tr.51-61.
4. Hoàng Văn Tuyên. (2013) *Tiếp cận phân tích hệ thống đổi mới quốc gia của nước chuyên đổi: trường hợp Việt Nam*. Kỳ yếu Hội thảo khoa học “Hệ thống KH&CN và đổi mới/sáng tạo ở Việt Nam trong xu thế hội nhập KH&CN quốc tế: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”.

Tiếng Anh:

5. OECD. (2007) *Revised field of science and technology (fos) classification in the Frascati manual*.
6. Liu, X. and White, S. (2001) *Comparing innovation systems: a framework and application to China's transitional context*. Research Policy 30.